

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Mở bán quỹ đất tại Khu dân cư TMDV phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng
- TP. Hải Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NEWLAND

- Căn cứ Luật doanh nghiệp của Quốc hội CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Luật kinh doanh Bất động sản của Quốc hội CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Luật nhà ở của Quốc hội CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ vào Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 11/06/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng - TP. Hải Dương tỷ lệ 1/500;
- Căn cứ Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận đầu tư Dự án xây dựng Khu dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương;
- Căn cứ Văn bản số 4151/UBND-VP ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc nghiệm thu công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương;
- Căn cứ điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần đầu tư Newland.
- Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Newland số 36/BB-HĐQT ngày 11/01/2021
- Căn cứ vào chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Mở bán quỹ đất tại khu dân cư TMDV phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng - TP. Hải Dương. Quỹ đất mở bán và đơn giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất (theo danh sách đính kèm).

Điều 2: Thời điểm mở bán: bắt đầu từ ngày 12 / 01 / 2021

Điều 3: Hình thức ký hợp đồng: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất theo quy định của Nhà nước.

Điều 4: Giao chi nhánh Hải Dương đại diện Công ty CP đầu tư Newland - Chủ đầu tư dự án khu dân cư TMDV phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng - TP. Hải Dương thực hiện các giao dịch có liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất theo quy định của Nhà nước tại dự án.

Điều 5: Giao Ban Kinh doanh, Ban Tài chính - Kế Toán, Chi nhánh Newland Hải Dương và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi gửi:

- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo);
- Ban Tổng Giám đốc Công ty (để báo cáo);
- Các đơn vị phòng ban tại Điều 5;
- Lưu VP.



Phạm Trung Kiên

DANH SÁCH QUỸ ĐẤT DỰ ÁN NGUYỄN LƯƠNG BÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/QĐ-NL ngày 12/...2022)

STT	Mã lô đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá chuyển nhượng (VND)	Ghi chú
A. KHU I				
1	LK1-01-1	65.46	10,000,000	
2	LK1-01-2	66.68	10,000,000	
3	LK1-01-3	59.13	10,000,000	
4	LK1-01-4	66.57	9,000,000	
5	LK1-01-5	66.08	9,000,000	
6	LK1-01-6	65.60	9,000,000	
7	LK1-01-7	65.13	9,000,000	
8	LK1-01-8	62.44	9,000,000	
9	LK1-01-9	62.89	9,000,000	
10	LK1-01-10	63.32	9,000,000	
11	LK1-01-11	63.73	9,000,000	
12	LK1-01-12	63.62	9,000,000	
13	LK1-01-13	63.21	9,000,000	
14	LK1-01-14	62.80	9,000,000	
15	LK1-01-15	69.31	9,000,000	
16	LK1-01-16	68.81	9,000,000	
17	LK1-01-17	68.31	9,000,000	
18	LK1-01-18	67.81	9,000,000	
19	LK1-01-19	73.61	10,000,000	
20	'LK1-02-1	82.83	10,000,000	
21	'LK1-02-2	65.25	9,000,000	
22	'LK1-02-3	65.25	9,000,000	
23	'LK1-02-4	65.25	9,000,000	
24	'LK1-02-5	65.25	9,000,000	
25	'LK1-02-6	65.25	9,000,000	
26	'LK1-02-7	65.25	9,000,000	
27	'LK1-02-8	65.25	9,000,000	
28	'LK1-02-9	65.25	9,000,000	
29	'LK1-02-10	65.25	9,000,000	
30	'LK1-02-11	65.25	9,000,000	
31	'LK1-02-12	65.25	9,000,000	
32	'LK1-02-13	65.25	9,000,000	

STT	Mã lô đất	Diện tích (m2)	Đơn giá chuyển nhượng (VNĐ)	Ghi chú
33	'LK1-02-14	65.25	9,000,000	
34	'LK1-02-15	65.25	9,000,000	
35	'LK1-02-16	65.25	9,000,000	
36	'LK1-02-17	65.25	9,000,000	
37	'LK1-02-18	65.25	9,000,000	
38	'LK1-02-19	88.37	10,000,000	
39	'LK1-03-1	88.73	10,000,000	
40	'LK1-03-2	65.25	9,000,000	
41	'LK1-03-3	65.25	9,000,000	
42	'LK1-03-4	65.25	9,000,000	
43	'LK1-03-5	65.25	9,000,000	
44	'LK1-03-6	65.25	9,000,000	
45	'LK1-03-7	65.25	9,000,000	
46	'LK1-03-8	65.25	9,000,000	
47	'LK1-03-9	65.25	9,000,000	
48	'LK1-03-10	65.25	9,000,000	
49	'LK1-03-11	65.25	9,000,000	
50	'LK1-03-12	65.25	9,000,000	
51	'LK1-03-13	65.25	9,000,000	
52	'LK1-03-14	65.25	9,000,000	
53	'LK1-03-15	65.25	9,000,000	
54	'LK1-03-16	65.25	9,000,000	
55	'LK1-03-17	65.25	9,000,000	
56	'LK1-03-18	65.25	9,000,000	
57	'LK1-03-19	88.37	10,000,000	

B. KHU II

1	'LK2-02-3	67.50	9,000,000	
2	'LK2-02-12	67.50	9,000,000	
3	'LK2-02-31	67.50	9,000,000	
4	LK2-05-24	60.75	10,000,000	
5	LK2-05-25	60.75	10,000,000	
6	LK2-05-26	60.75	10,000,000	
7	LK2-05-27	60.75	10,000,000	
8	LK2-05-28	60.75	10,000,000	
9	LK2-05-29	60.75	10,000,000	

STT	Mã lô đất	Diện tích (m2)	Đơn giá chuyển nhượng (VND)	Ghi chú
10	LK2-05-30	60.75	10,000,000	
11	LK2-05-31	60.75	10,000,000	
12	LK2-05-32	60.75	10,000,000	
13	LK2-05-33	60.75	10,000,000	
14	LK2-05-34	60.75	10,000,000	
15	LK2-05-35	60.75	10,000,000	
16	'LK2-06-9	67.50	10,000,000	
17	'LK2-06-10	67.50	10,000,000	
18	'LK2-06-11	67.50	10,000,000	
19	'LK2-06-13	67.50	10,000,000	
20	'LK2-06-14	67.50	10,000,000	
21	'LK2-06-15	67.50	10,000,000	
22	'LK2-06-16	67.50	10,000,000	
23	'LK2-06-17	67.50	10,000,000	
24	'LK2-08-1	73.00	9,000,000	
25	'LK2-08-2	67.50	9,000,000	
26	'LK2-08-3	67.50	9,000,000	
27	'LK2-08-4	67.50	9,000,000	
28	'LK2-08-5	67.50	9,000,000	
29	'LK2-08-6	67.50	9,000,000	
30	'LK2-08-7	67.50	9,000,000	
31	'LK2-08-8	67.50	9,000,000	
32	'LK2-08-9	67.50	9,000,000	
33	'LK2-08-10	71.32	9,000,000	
34	LK2-09-1	59.50	9,000,000	
35	LK2-09-2	60.75	8,000,000	
36	LK2-09-3	60.75	8,000,000	
37	LK2-09-4	60.75	8,000,000	
38	LK2-09-5	60.75	8,000,000	
39	LK2-09-6	60.75	8,000,000	
40	LK2-09-7	60.75	8,000,000	
41	LK2-09-8	60.75	8,000,000	
42	LK2-09-9	60.75	8,000,000	
43	LK2-09-10	60.75	8,000,000	
44	LK2-09-11	60.75	8,000,000	
45	LK2-09-12	60.75	8,000,000	

Y
UTU
ND
P.H.

STT	Mã lô đất	Diện tích (m2)	Đơn giá chuyển nhượng (VND)	Ghi chú
46	LK2-09-13	60.75	8,000,000	
47	LK2-10-1	54.06	9,000,000	

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm các loại thuế, phí liên quan đến việc chuyển nhượng sau này. Đơn giá chưa bao gồm giá trị tài sản trên đất.

